**trả thù** *động từ* Làm cho kẻ đã gây hại, gây tai hoạ cho bản thân mình hoặc người thân phải chịu điều tương xứng với những gì người ấy đã gây ra. Trả *thù cho uợ con bị giết hại. Thù chưa trả.* Một *hành động trả thù nhỏ nhen.*   
**trả treo** *động từ* (phương ngữ). Đôi co cãi lại với người trên. Hay nói *trả treo* với *anh* chị *trong nhà.*   
**trã** *danh từ* Nồi đất rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho nấu. *7Trã cá kho.*   
**trá** *động từ* Đánh rửa đồ vàng bạc cho sáng và bóng. *Trá đôi hoa tai.*   
**trá hàng** *động từ* Giả vờ đầu *hàng. Lập* mưu *trá hàng để làm nội ứng.*   
**trá hình** *động từ* **1** Đóng giả hình dạng một loại người khác để không bị nhận ra. Mặc *quần áo trá hình. Trá hình là người đi buôn để* lẩn *trốn.* **2** (thường dùng phụ sau danh từ). Mang một hình thức giả để che giấu thực chất. Trại tập trung *trá* hình. *Lối bóc* lột *trá hình.*   
**trác đp,** (phương ngữ). Đánh lừa để đùa chơi cho vui.   
**trác táng** *động từ* Chơi bời truy lạc đến mức không còn kế gì nữa. Ăn *chơi trác* táng. Lối *sống trác* táng. *Những cuộc trác* táng *thâu đêm.*   
**trác tuyệt** *tính từ* Cao vượt hẳn lên, không có gì sánh kịp. *Lời thơ* trác tuyệt. *Những thiên tài* trác tuyệt.   
**trác việt** *tính từ* (ít dùng). *Siêu* việt, cao hơn hẳn những cái bình thường.   
**trạc,** *danh từ* Đồ đan bằng tre rộng miệng, nông lòng, thường dùng để khiêng đất.   
**trạc,** *danh từ* Khoảng, độ (nói về tuổi). *Bà* cụ *trạc* gần *tám mươi.* Hai *người cùng trạc tuổi.*   
**trách,** *danh từ* (phương ngữ). Trã nhỏ. Trách cá.   
**trách,** *động từ* Tỏ lời không bằng lòng về người có quan hệ gần gũi nào đó, cho *là* đã có hành vi, thái độ không đúng, không hay, không tốt đối với mình hoặc có liên quan đến mình. Trách *bạn* không giúp *mình.* Trách *khéo.* Tự *trách mình. Than thân trách phận.*   
**trách cứ** *động từ* Tỏ lời không bằng lòng về người nào đó, cho là phải chịu trách nhiệm về điều không hay, không tốt đã xảy ra. *Lỗi ở mình,* đừng trách *cứ* ai.   
**trách mắng** *động từ* (ít dùng). Trách người dưới bằng những *lời* nói nặng.   
**trách móc** *động từ* Tỏ cho người có quan hệ gần gũi nào đó biết là mình không bằng lòng về những điều không đúng, không hay, không tốt mà người đó đã làm đối với mình hoặc có liên quan đến mình. Trách móc chông *chẳng* chăm *sóc con.* Giọng trách móc. *Cái* nhìn trách móc.   
**trách nào** (mà) chẳng (hoặc chả) (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị điều không hay sắp nêu ra là hậu quả tất yếu của thái độ, hành vi vừa được nói đến, cho nên không có gì phải ngạc nhiên cả. Làm *uội* làm uàng, trách nào mà chẳng có sơ suất.   
**trách nhiệm** *danh từ* **1** Phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả. *Trách* nhiệm *làm cha mẹ. Trách* nhiệm của *một* giám *đốc* xí nghiệp. *Ý thức trách* nhiệm. **2** Sự *ràng* buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu phần hậu quả. Chịu trách nhiệm *về* lời *khai* của mình. *Một* uiệc *làm có* trách nhiệm.   
**tracom d.x. mắt hột.**   
**trai,** *danh từ* Động vật thân mềm, sống ở đáy nước, có vỏ cứng gồm hai mảnh. Mò *trai. Tủ khảm* trai.   
**trai,** *danh từ* Cây to cùng họ với chò, gỗ tốt, mịn, nhựa dùng để xắm thuyền.   
**trai,** *danh từ* **1** Người thuộc nam tính (thường nói về *người* còn ít tuổi; nói khái quát). Sức trai. Làm trai cho *đáng nên trai.* Em trai. *Bác trai. Họ* nhà trai (bên phía chú *rổ).* Sinh được *một trai, một gái.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Người đàn *ông* nhân tình. Theo trai.   
**trai gái l** *danh từ* Con trai và con gái (nói khái quát). Đôi trai gái. Trai gái nô nức *đi dự* hội. II động từ (khẩu ngữ). *Có* quan hệ yêu đương không chính đáng. Rượu chè trai gái. Trai gái *với* nhau. **trai giới** *động từ* Tắm gội sạch sẽ, ăn chay, không uống rượu, v.v., để gọi là giữ mình cho trong sạch trước khi cúng lễ, theo nghỉ lê thời trước.   
**trai lơ** *tính từ* (khẩu ngữ). Lẳng lơ, tỏ ra dễ dãi trong quan hệ nam nữ. Có tính trai lơ. Người đàn ông trai *lơ.*   
**trai phòng,** *danh từ* (cũ). Phòng tăng nỉ ở.   
**trai phòng;** *danh từ* (ít dùng). Phòng đọc sách; thư phòng.   
**trai tài gái sắc** (cũ). Trai gái đẹp đôi, kẻ có tài, người có sắc.   
**trai thanh gái lịch** (cũ; văn chương). Trai gái đều thanh lịch.   
**trai tráng** *danh từ* (hoặc tính từ). Người đàn ông trai trẻ, khoẻ mạnh (nói khái quát). Hàng loạt trai *tráng* tòng quân. *Thời* trai tráng.   
**trai trẻ** *danh từ* (hoặc tính từ). Người con trai trẻ tuổi (nói khái quát). Sức trai trẻ.   
**trải,** *danh từ* Thuyền nhỏ và dài, dùng trong các cuộc thi bơi thuyền. Hội bơi trải.   
**trải,** *động từ* Mở rộng ra trên mặt phẳng. Trải chiếu. Trải rộng bản *đồ* ra *bàn. Bãi* biển trải *ra* rất rộng.   
**trải,** *động từ* (thường nói trải qua). Đã từng qua, từng biết, từng chịu đựng. *Cuộc đời* trải nhiều đắng cay. Trải *qua* thử thách.   
**trải đời** *tính từ* Già dặn kinh nghiệm trong cuộc sống do đã từng qua nhiều hoàn cảnh sống khác nhau. Dáng điệu uừa lịch *lãm* uừa *trái* đời. Một con người *đã* trải đời.   
**trải nghiệm** *động từ* (hoặc danh từ). Trải qua, kinh qua. *Sự trải* nghiệm trên trường đời. *Một con người* đã trái nghiệm.   
**trái,** *danh từ* (phương ngữ). **1** Quả. Trái cây. *Trái* lựu đạn. Trái núi. **2** (khẩu ngữ). Mìn. Gài trái.   
**trái.** *danh từ* (phương ngữ). Đậu mùa. Lên trái.   
**trái,** *tính từ* **1** Ở cùng một bên với quả tim; đối lập với phải. *Bên trái.* Rẽ trái. Việc tay trái (việc làm phụ, không phải việc chính). **2** (Mặt) không được coi là chính, thường trông thô, xấu và không được bày ra ngoài (thường nói về hàng dệt); *đối* lập với phải. Mặt trái *của* tấm uái. Lộn trái quân *áo* để phơi. Mặt *trái của xã* hội (bóng (nghĩa bóng)).   
**trái,** *tính từ* **1** Không thuận theo, mà ngược lại. Hành *động* trái với *pháp* luật. Trái *lời* mẹ dặn. *Làm trái* ý. Trái ngành *trái* nghề. **2** (id.; thường dùng đi đôi với phải). Ngược *với* lẽ phải. Phân rõ phải trái, đúng sai. **3** (kết hợp hạn chế). Không bình thường, ngược lại *với* thói thường, với quy luật. Nắng trái tiết. Luông gió trái.   
**trái cây** *danh từ* (phương ngữ) Hoa quả. Kẹo trái cây.   
**trái chứng** *tính từ* Có những thay đổi bất thường về tính tình, trở nên khó tính. Dạo này *trái* chứng, hay cáu *gắt.*   
**trái cựa** *tính từ* (khẩu ngữ). *(Làm việc* gì) trái ngược hẳn với thói thường (hàm ý chê). Làm trái cựa. Nói trái cựa, *không* ai nghe được.   
**trái đào** *danh từ* Mớ tóc trông như hình quả đào, để chừa lại hai bên đầu cạo trọc của trẻ em theo kiểu để tóc thời trước. Tóc *để* trái *đảo.*   
**trái đất** *danh từ* (viết hoa khi nói về mặt là một thiên thể). Hành tỉnh trong hệ Mặt Trời, trên đó loài người chúng ta đang sống. *Loài người* trên trái *đất.* Mặt Trăng *là* một *uệ* tỉnh của Trái Đất.   
**trái gió giở giời (phương ngữ).** *xem* trái gió trở trời.   
**trái gió trở trời** (Khoảng thời gian) thời tiết thay đổi bất thường, dễ sinh đau ốm. Khi trái gió trở *trời,* uết thương *cũ lại đau* nhức. **2** Đau ốm (lối nói kiêng tránh). *Được* chăm sóc *cả khi khoẻ lẫn khi* trái gió trở trời.   
**trái khoán** *danh từ* xem trái phiếu.   
**trái khoáy** *tính từ* (khẩu ngữ). Ngược với lẽ thường; theo cách không bình thường (hàm ý chê). Làm *ăn trái khoáy. Thời* tiết thật trái *khoáy,* đang nắng *lại đổ* mưa.   
**trái lại** Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra có nội dung trái với điều vừa nói đến hoặc trái với điều vừa phủ định. Nó giàu, trái lại *em* nó *rất* nghèo. Năng *suất* không tăng, trái lại giảm.